



dài zi

袋子

Noun · bag; sack

Example Sentences

mǐ lì cóng dài zǐ lǐ sǎ luò chū lái
米粒从袋子里洒落出来。

Rice grains scattered out of the bag.

qǐng bāng wǒ bǎ zhè xiē shuǐ guǒ fàng jìn dài zi lǐ
请帮我把这些水果放进袋子里。

Please help me put these fruits into the bag.

zhè ge dài zǐ shì yòng sù liào zuò de
这个袋子是用塑料做的。

This bag is made of plastic.

Trace each character, then write the word on your own.

袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋
袋	袋	袋								

子	子	子	子	子	子					

